



# MAZDA6

## PHONG CÁCH & LỊCH LÃM



# SẢN PHẨM THẾ HỆ MỚI KỶ NGUYÊN MỚI THƯƠNG HIỆU MAZDA



Car as Art - Xe là nghệ thuật



Thiết kế kiến trúc xe dựa trên  
công nghệ SkyActiv



Hệ thống an toàn chủ động thông minh i-Activsense

# PHONG CÁCH THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI, LỊCH LẼM



Vẻ đẹp thực thụ trong thiết kế không đơn thuần là việc thỏa mãn yếu tố thẩm mỹ mà còn khơi gợi hứng khởi hành động trong mỗi người. Mazda6 được tạo nên để giúp bạn mở rộng tầm nhìn, khám phá những chân trời mới và khai thác khả năng tiềm ẩn bên trong bạn.



# KHÔNG GIAN MANG PHONG CÁCH SANG TRỌNG, TINH TẾ

Không chỉ ngoại thất, không gian bên trong Mazda6 được tinh chỉnh qua đôi bàn tay của các nghệ nhân bậc thầy Takumi để đạt đến độ hài lòng khi nhìn và thỏa mãn khi chạm.

Sử dụng các vật liệu tự nhiên như da Nappa và gỗ sen Nhật Bản mang đến sự sang trọng, tinh tế. Ứng dụng kỹ thuật Ultrasuede® tương tự như khi trang trí các chi tiết công phu trên Kimono để hoàn thiện cánh cửa hay bảng điều khiển, chính là yếu tố giúp Mazda6 đạt đến sự đẳng cấp.



## TIỆN NGHI ĐẲNG CẤP

Nâng cao chất lượng trải nghiệm lái xe với các trang bị cao cấp, tiện lợi, được lựa chọn cẩn thận và dễ dàng sử dụng.



Hệ thống làm mát ghế



Camera 360°



Màn hình giải trí trung tâm 8 inch  
Kết nối Apple Carplay/Android Auto



Màn hình HUD

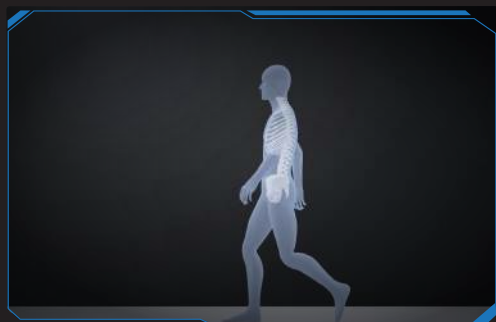
# PHONG CÁCH TRẢI NGHIỆM MẠNH MẼ, ĐẦY CẢM HỨNG



**TRẢI NGHIỆM LÁI XE HỨNG KHỞI**  
Cảm hứng của bạn. Không gian của bạn.  
Mọi chi tiết trên Mazda6 đều xoay quanh bạn  
và nằm trong tầm tay bạn, giúp bạn tập trung  
tận hưởng niềm vui lái xe.

## KIẾN TRÚC XE DỰA TRÊN CÔNG NGHỆ SKYACTIV

Nghiên cứu kỹ cơ chế hoạt động tự nhiên của cơ thể con người khi đi bộ để cải tiến khung, thân xe, ghế ngồi, lớp xe nhằm tạo nên sự gắn kết đồng nhất giữa người và xe, để đạt đến cảm giác lái phấn khích đích thực.



GHẾ NGỒI

Điểm tựa  
khung xương  
thân trên

Xương  
chậu trên

Đùi

Xương chậu

Đảm bảo xương chậu thẳng đứng  
Duy trì tư thế tự nhiên của cột sống



ĐỘNG CƠ SKYACTIV-G

Độ trễ chân ga thấp nhất  
Giảm thiểu rung động khi tăng tốc



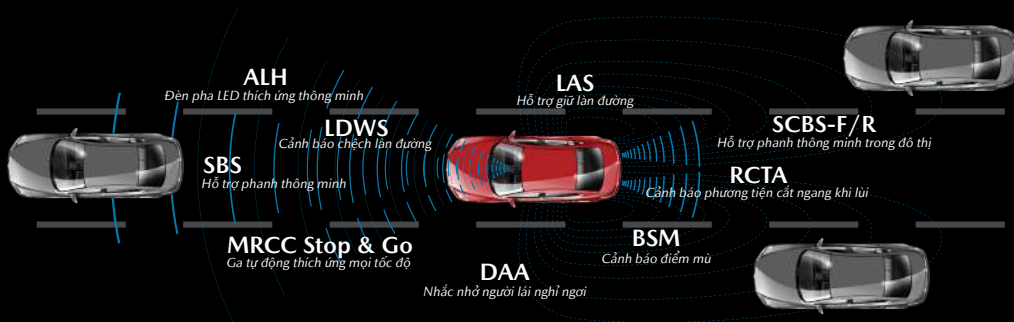
HỆ THỐNG TREO

Cải thiện khả năng phản hồi hệ thống lái  
Tối ưu hóa hệ thống trợ lực lái

# TỰ TIN LÀM CHỦ HÀNH TRÌNH

Hệ thống an toàn tiên tiến sẽ đưa ra cảnh báo về các mối nguy hiểm, giúp tránh va chạm, hoặc giảm bớt tác động. Đây chính là mục tiêu của i-Activsense® - Hệ thống an toàn chủ động thông minh trên Mazda6.

## HỆ THỐNG AN TOÀN CHỦ ĐỘNG THÔNG MINH i-ACTIVSENSE



Kết hợp cùng hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cấp GVC Plus, mỗi chặng hành trình đều tràn đầy sự tự tin và cảm hứng tích cực.

## VẬN HÀNH MẠNH MẼ VÀ TỐI ƯU



Động cơ SkyActiv-G mới với công nghệ tỉ số nén cao và phun xăng trực tiếp giúp tối ưu phản hồi chân ga và tiết kiệm nhiên liệu.

| MAZDA6                                                                                                                                                              |                                                                          | ĐỘNG CƠ 2.0L                                                        |                                                       | ĐỘNG CƠ 2.5L                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                     |                                                                          | LUXURY                                                              | PREMIUM                                               | SIGNATURE                                                           |
| KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG/ DIMENSIONS - WEIGHTS                                                                                                                       |                                                                          |                                                                     |                                                       |                                                                     |
| Kích thước tổng thể (DxRxC)/ Overall dimensions (LxWxH) (mm)                                                                                                        |                                                                          | 4,865 x 1,840 x 1,450                                               |                                                       | 4,865 x 1,840 x 1,450                                               |
| Chiều dài cơ sở/ Wheel base (mm)                                                                                                                                    |                                                                          | 2,830                                                               |                                                       | 2,830                                                               |
| Bán kính quay vòng tối thiểu/ Minimum turning circle radius (m)                                                                                                     |                                                                          | 5,6                                                                 |                                                       | 5,6                                                                 |
| Khoảng sáng gầm xe/ Minimum ground clearance (mm)                                                                                                                   |                                                                          | 165                                                                 |                                                       | 165                                                                 |
| Khối lượng không tải/ Curb weight (kg)                                                                                                                              |                                                                          | 1,520                                                               |                                                       | 1,550                                                               |
| Khối lượng toàn tải/ Gross weight (kg)                                                                                                                              |                                                                          | 1,970                                                               |                                                       | 2,000                                                               |
| Thể tích khoang hành lý/ Luggage capacity (L)                                                                                                                       |                                                                          | 480                                                                 |                                                       | 480                                                                 |
| Dung tích thùng nhiên liệu/ Fuel tank capacity (L)                                                                                                                  |                                                                          | 62                                                                  |                                                       | 62                                                                  |
| Số chỗ ngồi/ Seat capacity                                                                                                                                          |                                                                          | 5                                                                   |                                                       | 5                                                                   |
| ĐẨN ĐỘNG - KHUNG GẮM/ DRIVETRAIN - CHASSIS                                                                                                                          |                                                                          |                                                                     |                                                       |                                                                     |
| Loại động cơ/ Engine type                                                                                                                                           |                                                                          | Skyactiv-G 2.0L                                                     |                                                       | Skyactiv-G 2.5L                                                     |
| Dung tích xi lanh/ Displacement (cc)                                                                                                                                |                                                                          | 1,998                                                               |                                                       | 2,488                                                               |
| Công suất cực đại/ Max. ouput (Hp/rpm)                                                                                                                              |                                                                          | 154/6,000                                                           |                                                       | 188/6,000                                                           |
| Momen xoắn tối đa/ Max. Torque (Nm/rpm)                                                                                                                             |                                                                          | 200/4,000                                                           |                                                       | 252/4,000                                                           |
| Hộp số/ Transmission                                                                                                                                                |                                                                          | Tự động 6 cấp/6AT                                                   |                                                       | Tự động 6 cấp/6AT                                                   |
| Hệ truyền động/ Drivetrain                                                                                                                                          |                                                                          | Cầu trước/FWD                                                       |                                                       | Cầu trước/FWD                                                       |
| Hệ thống treo trước & sau/ Front & rear suspension                                                                                                                  |                                                                          | Độc lập Mc Pherson & Liên kết đa điểm/ McPherson strut & Multi-link |                                                       | Độc lập Mc Pherson & Liên kết đa điểm/ McPherson strut & Multi-link |
| Hệ thống phanh trước & sau/ Front & rear brake                                                                                                                      |                                                                          | Đĩa thông gió & Đĩa đặc/ Ventilated disc & solid disc               |                                                       | Đĩa thông gió & Đĩa đặc/ Ventilated disc & solid disc               |
| Thông số mâm - lốp xe/ Wheel – tire                                                                                                                                 |                                                                          | Hợp kim/Alloy 19" - 225/45 R19                                      |                                                       | Hợp kim/Alloy 19" - 225/45 R19                                      |
| Thông số lốp dự phòng/ Spare tire                                                                                                                                   |                                                                          | 185/55 R16                                                          |                                                       | 185/55 R16                                                          |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị/ City fuel consumption (L/100km)                                                                                                         |                                                                          | 8.74                                                                |                                                       | 9.86                                                                |
| Tiêu thụ nhiên liệu xa lộ/ Highway fuel consumption (L/100km)                                                                                                       |                                                                          | 5.15                                                                |                                                       | 5.6                                                                 |
| Tiêu thụ nhiên liệu kết hợp/ Combined fuel consumption (L/100km)                                                                                                    |                                                                          | 6.47                                                                |                                                       | 7.16                                                                |
| Chế độ lái Normal & Sport/ Drive mode: Normal & Sport                                                                                                               |                                                                          | •                                                                   |                                                       | •                                                                   |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh i-Stop/ Idling stop system i-Stop                                                                                        |                                                                          | •                                                                   |                                                       | •                                                                   |
| Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC Plus/ G-Vectoring Control Plus GVC Plus                                                                                     |                                                                          | •                                                                   |                                                       | •                                                                   |
| NGOẠI THẤT/ EXTERIOR                                                                                                                                                |                                                                          |                                                                     |                                                       |                                                                     |
| Cụm đèn trước LED loại bóng chiếu/ LED projector headlights                                                                                                         | Bật/tắt tự động/ Auto on/off                                             | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
|                                                                                                                                                                     | Cân bằng cao - thấp tự động/ Auto levelling                              | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
|                                                                                                                                                                     | Mở rộng góc chiếu tự động AFS/ Adaptive Front-lighting System AFS        | •                                                                   | Đèn thích ứng thông minh ALH/ Adaptive LED Headlights |                                                                     |
|                                                                                                                                                                     | Đèn chiếu gần - xa tự động HBC/ High Beam Control HBC                    | •                                                                   | Đèn thích ứng thông minh ALH/ Adaptive LED Headlights |                                                                     |
| Cụm đèn sau LED/ LED taillamps                                                                                                                                      | Đèn chạy ban ngày/ Daytime running lights                                | LED biểu tượng/ Signature LED                                       | LED biểu tượng/ Signature LED                         |                                                                     |
|                                                                                                                                                                     |                                                                          | LED biểu tượng/ Signature LED                                       | LED biểu tượng/ Signature LED                         |                                                                     |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện, báo rẽ/ Power - Adjustable and power - folding side mirrors, integrated turn signals                                          |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Gạt mưa tự động/ Auto wipers                                                                                                                                        |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Cửa sổ trời/ Sunroof                                                                                                                                                |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| NỘI THẤT/ INTERIOR                                                                                                                                                  |                                                                          |                                                                     |                                                       |                                                                     |
| Vỏ lái bọc da - điều chỉnh 4 hướng/ Leather-wrapped steering wheel & 4 way adjustment                                                                               |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Chất liệu ghế/ Seat Material                                                                                                                                        |                                                                          | Da/ Leather                                                         | Da/ Leather                                           |                                                                     |
| Ghế người lái chỉnh điện 10 hướng - nhớ vị trí/ 10-way power adjustable driver's seat with seat memory                                                              |                                                                          | •                                                                   | Da Nappa/ Nappa leather                               |                                                                     |
| Ghế hành khách trước chỉnh điện 6 hướng/ 6-way power adjustable front passenger seat                                                                                |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Chức năng thông gió hàng ghế trước/ Ventilated front seats                                                                                                          |                                                                          | -                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Kính cửa sổ chỉnh điện một chạm tất cả các vị trí/ Power windows with one - touch auto up & down (all windows)                                                      |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin/ Instrument cluster                                                                                                                   |                                                                          | Analog & Digital                                                    | Analog & Digital                                      |                                                                     |
| Hệ thống thông tin giải trí Mazda Connect/ Mazda Connect Infotainment system                                                                                        | Màn hình trung tâm/ Center screen                                        | 8"                                                                  | 8"                                                    |                                                                     |
|                                                                                                                                                                     | Kết nối Apple Carplay - Android Auto/ Apple Carplay – Android connection | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
|                                                                                                                                                                     | Hệ thống âm thanh/ Sound system                                          | 6 loa/ 6 speakers                                                   | 11 loa Bose/ 11 Bose speakers                         |                                                                     |
| Hệ thống điều hòa tự động 2 vùng độc lập/ 2-zone automatic air conditioner                                                                                          |                                                                          | •                                                                   | 11 loa Bose/ 11 Bose speakers                         |                                                                     |
| Cửa gió hàng ghế sau/ Rear air vents                                                                                                                                |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Lẫy chuyển số/ Paddle shifters                                                                                                                                      |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Màn hình hiển thị HUD (nhớ vị trí)/ Windshield-projected full-color Active Driving Display (HUD) with memory                                                        |                                                                          | -                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Sạc không dây Qi/ Wireless charging Qi                                                                                                                              |                                                                          | -                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Rèm che nắng kính sau điện/ Power rear window sunshade                                                                                                              |                                                                          | -                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Gương chiếu hậu bên trong chống chói tự động/ Auto-dimming inner mirror                                                                                             |                                                                          | •                                                                   | •(thiết kế trần viền/ frameless design)               |                                                                     |
| Đèn chào mừng logo Mazda/ Mazda logo welcome lights                                                                                                                 |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Chìa khóa thông minh & Khởi động nút bấm/ Smartkey & Push Button Start                                                                                              |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Bệ tay hàng ghế sau tích hợp cổng USB-A 2.1A/ Rear seat armrests with built-in USB-A 2.1A ports                                                                     |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Tựa lưng hàng ghế sau gập 60:40/ Rear seats with 60:40 split seatbacks                                                                                              |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| AN TOÀN/ SAFETY                                                                                                                                                     |                                                                          |                                                                     |                                                       |                                                                     |
| Số túi khí/ Airbags                                                                                                                                                 |                                                                          | 6                                                                   | 6                                                     |                                                                     |
| Phanh tay điện tử + Autohold/ Electronic parking brake with autohold                                                                                                |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS/ Anti-lock Braking System                                                                                                          |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống phân phối lực phanh điện tử EBD/ Electronic Brake-force Distribution                                                                                       |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp BA/ Brake Assist System                                                                                                          |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống cân bằng điện tử DSC/ Dynamic Stability Control                                                                                                            |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo TCS/ Traction Control System                                                                                                             |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA/ Hill Launch Assist                                                                                                         |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống đèn cảnh báo phanh khẩn cấp ESS/ Emergency Signal System                                                                                                   |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Khóa cửa tự động khi chìa khóa ra khỏi vùng cảm biến/ Walk-away auto door lock                                                                                      |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa và cảnh báo chống trộm/ Immobilizer & Burglar alarm                                                                                 |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe trước và sau/ Front & Rear parking sensors                                                                                                    |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Camera lùi/ Rearview camera                                                                                                                                         |                                                                          | •                                                                   | Camera 360°                                           |                                                                     |
| GÓI AN TOÀN CAO CẤP I-ACTIVSENSE/ I-ACTIVSENSE SAFETY FEATURES                                                                                                      |                                                                          |                                                                     |                                                       |                                                                     |
| Hệ thống kiểm soát hành trình tích hợp radar (mọi tốc độ) MRCC Stop & Go/ Mazda Radar Cruise Control with Stop & Go                                                 |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù BSM/ Blind Spot Monitoring                                                                                                                |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi RCTA/ Rear Cross Traffic Alert                                                                                      |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường LDWS/ Lane Departure Warning System                                                                                                |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường LAS/ Lane-keep Assist System                                                                                                          |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống hỗ trợ phanh thông minh trong thành phố trước và sau (nhận diện người đi bộ) SCBS F&R/ Smart City Brake Support - Forward & Reverse (Pedestrian Detection) |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống hỗ trợ phanh thông minh SBS/ Smart Brake Support                                                                                                           |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |
| Hệ thống cảnh báo người lái nghỉ ngơi DAA/ Driver Attention Alert                                                                                                   |                                                                          | •                                                                   | •                                                     |                                                                     |

Thông tin và hình ảnh chỉ mang tính chất tham khảo và có thể khác so với thực tế. Các chi tiết trên xe có thể thay đổi mà không cần báo trước. Vui lòng liên hệ Đại lý Mazda gần nhất để biết thêm thông tin chi tiết.  
Các sản phẩm Mazda được sản xuất và phân phối tại thị trường Việt Nam bởi THACO AUTO.

V3.13092024



Đỏ 46V  
Soul Red Crystal Metallic



Xám 46G  
Machine Gray



Trắng 25D1  
Snowflake White Pearl Mica



Xanh 42M  
Deep Crystal Blue



Đen 41W  
Jet Black



Vàng ánh kim 47S  
Platinum Quartz



HOTLINE: 1900.545.591



www.mazdamotors.vn



Mazda Vietnam

